TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP VẬN HÀNH VÀ XÂY LẮP PTSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1911/POS-HCNS

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC

- Mã chứng khoán: POS
- Địa chỉ: Cảng Hạ lưu PTSC, số 65A, đường 30/4, phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0254 – 3515758 Fax: 0254 – 3515759
- Email:duyenttn@ptsc.com.vn Website: pos.ptsc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2026

[X] BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

[ ] BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

[ ] BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

[X] Có [ ] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[X] Có [ ] Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/8/2026 tại đường dẫn: https://pos.ptsc.com.vn.

Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, HCNS.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC bán niên năm 2026

Người được ủy quyền công bố thông tin

Trần Đức Cường

Trưởng Phòng Hành chính Nhân sự

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN HÀNH VÀ XÂY LẮP PTSC
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN HÀNH VÀ XÂY LẮP PTSC
Date: 2026.08.14 12:34:56 +07'00'

Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN HÀNH VÀ XÂY LẮP PTSC

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong kỳ và và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiến Phong	Chủ tịch
Ông Vũ Đình Cao Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Nam Anh	Thành viên
Ông Trần Mạc Quân	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2026)
Ông Lương Thế Vũ	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2026)
Ông Nguyễn Văn Hải	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2026)
Ông Nguyễn Đức Thiện	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2026)

Ban kiểm soát

Bà Đỗ Thị Thùy Dung	Trưởng Ban (bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2026)
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Trưởng Ban (miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2026)
Bà Trần Thị Minh Hương	Kiểm soát viên
Bà Phạm Thu Hiền	Kiểm soát viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Vũ Đình Cao Sơn	Giám đốc
Ông Lê Toàn Thắng	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 19 tháng 5 năm 2026)
Ông Nguyễn Văn Dương	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 14 tháng 5 năm 2026)
Ông Lương Văn Lực	Phó Giám đốc
Ông Hoàng Văn Duy	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Ông Vũ Đình Cao Sơn	Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 3500818790 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN HÀNH VÀ XÂY LẮP PTSC
P. RẠCH DỪA TP. HỒ CHÍ MINH

Vũ Đình Cao Sơn
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 10 tháng 8 năm 2026

Deloitte.

Chi nhánh Công ty TNHH
Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square
57-69F Đồng Khởi, Phường Sài Gòn
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Điện thoại: +84 28 710 14555
www.deloitte.com/vn

Số: 0140 */VN1A-HC-BC*

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC (gọi tắt là "Công ty"), được phê duyệt ngày 10 tháng 8 năm 2026, từ trang 04 đến trang 45, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Trần Hồng Quân
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2758-2025-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 10 tháng 8 năm 2026
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Deloitte là tên gọi dùng để chỉ Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL"), hoặc mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu, và các đơn vị liên quan của các hãng thành viên (gọi chung là "Tổ chức Deloitte"). DTTL (hay còn gọi là "Deloitte Toàn cầu") và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan là các pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không chịu trách nhiệm hoặc bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan chỉ chịu trách nhiệm cho các hành vi và thiếu sót của riêng mình, không chịu trách nhiệm cho hành vi hoặc thiếu sót của các bên còn lại. DTTL không cung cấp dịch vụ cho khách hàng. Vui lòng truy cập www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**2.760.340.211.644**	**1.907.552.573.233**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**6**	**344.235.004.255**	**600.704.238.067**
1.	Tiền	111		217.846.675.488	312.644.012.037
2.	Các khoản tương đương tiền	112		126.388.328.767	288.060.226.030
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**441.737.573.179**	**580.834.590.999**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	7	441.737.573.179	580.834.590.999
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**1.785.307.026.416**	**600.255.309.303**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	957.823.413.290	445.123.912.141
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	11.549.903.359	14.018.721.379
3.	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134	10	622.982.522.108	30.434.507.032
4.	Phải thu ngắn hạn khác	135	11	205.126.468.421	119.544.910.523
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	12	(12.175.280.762)	(8.866.741.772)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**13**	**143.282.341.101**	**89.788.712.767**
1.	Hàng tồn kho	141		149.015.451.898	95.521.823.564
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(5.733.110.797)	(5.733.110.797)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**45.778.266.693**	**35.969.722.097**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	14	8.835.084.217	2.463.870.493
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		28.467.231.409	33.029.900.537
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	22	475.951.067	475.951.067
4.	Tài sản ngắn hạn khác	165	15	8.000.000.000	-
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**295.754.394.134**	**243.886.745.117**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**20.000.000**	**20.000.000**
1.	Phải thu dài hạn khác	215		20.000.000	20.000.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**160.423.178.135**	**147.239.826.942**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	16	150.745.828.935	143.643.134.187
	- Nguyên giá	*222*		*1.143.001.695.091*	*1.108.933.560.875*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(992.255.866.156)*	*(965.290.426.688)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	17	9.677.349.200	3.596.692.755
	- Nguyên giá	*228*		*31.580.673.000*	*23.548.673.000*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(21.903.323.800)*	*(19.951.980.245)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**	**18**	**9.747.060.516**	**55.611.173.628**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		9.747.060.516	55.611.173.628
IV.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**125.564.155.483**	**41.015.744.547**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	14	93.996.492.667	14.732.117.410
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	19	23.567.662.816	26.283.627.137
3.	Tài sản dài hạn khác	274	15	8.000.000.000	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**3.056.094.605.778**	**2.151.439.318.350**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**2.129.223.174.919**	**1.262.800.229.472**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**2.089.829.602.427**	**1.157.703.724.838**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	741.803.264.961	555.692.212.044
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	21	40.898.876.892	60.679.218.109
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1.340.872.500	1.415.152.500
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	22	23.225.005.552	20.351.848.440
5.	Phải trả người lao động	315		80.003.291.611	102.058.527.483
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	23	1.039.172.952.919	257.618.353.827
7.	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318	10	21.574.282.919	127.513.101.548
8.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	24	2.091.875.000	2.091.875.000
9.	Phải trả ngắn hạn khác	320	25	33.123.807.170	4.746.084.556
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	27	92.345.727.820	19.828.507.248
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	26	14.249.645.083	5.708.844.083
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**39.393.572.492**	**105.096.504.634**
1.	Dự phòng phải trả dài hạn	343	27	39.124.472.492	104.618.504.634
2.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		269.100.000	478.000.000
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**926.871.430.859**	**888.639.088.878**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**28,29**	**926.871.430.859**	**888.639.088.878**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		459.999.650.000	459.999.650.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*459.999.650.000*	*459.999.650.000*
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418		404.007.438.878	248.743.314.235
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		62.864.341.981	179.896.124.643
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*420a*		-	*76.410.492.486*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*420b*		*62.864.341.981*	*103.485.632.157*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**3.056.094.605.778**	**2.151.439.318.350**

Đinh Thị Thủy	**Hoàng Văn Duy**	**Vũ Đình Cao Sơn**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
		Phê duyệt, ngày 10 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	**Doanh thu cung cấp dịch vụ**	**01**		**2.273.132.024.061**	**904.515.914.603**
2.	**Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01)**	**10**	**32**	**2.273.132.024.061**	**904.515.914.603**
3.	Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	33	2.181.227.047.560	849.454.002.845
4.	**Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**91.904.976.501**	**55.061.911.758**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	34	28.547.290.043	24.011.172.198
6.	Chi phí tài chính	23	35	2.754.236.371	1.122.634.410
7.	Chi phí bán hàng	25	36	8.120.907.962	16.000.392.961
8.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	30.963.456.677	15.607.949.424
9.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+ (22-23)-(25+26))**	**30**		**78.613.665.534**	**46.342.107.161**
10.	Thu nhập khác	31	37	106.090.005	347.550.002
11.	Chi phí khác	32	37	38.185.761	6.077.795
12.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**67.904.244**	**341.472.207**
13.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**78.681.569.778**	**46.683.579.368**
14.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	38	13.101.263.476	8.078.875.870
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	19	2.715.964.321	1.287.793.792
16.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**62.864.341.981**	**37.316.909.706**
17.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**30**	**1.067**	**543**

M.S.D.N: 3500818790 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN HÀNH VÀ XÂY LẮP PTSC ★ P. RẠCH DỪA TP. HỒ CHÍ MINH

Đinh Thị Thủy	**Hoàng Văn Duy**	**Vũ Đình Cao Sơn**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
		Phê duyệt, ngày 10 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***78.681.569.778***	***46.683.579.368***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	28.916.783.023	25.513.976.951
	Các khoản dự phòng	03	10.331.727.420	(15.537.787.744)
	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.657.415.996)	(1.647.070.789)
	Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(19.342.450.850)	(17.583.863.644)
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***96.930.213.375***	***37.428.834.142***
	Thay đổi các khoản phải thu	09	(1.199.917.464.743)	34.139.812.137
	Thay đổi hàng tồn kho	10	(53.493.628.334)	12.270.675.821
	Thay đổi các khoản phải trả	11	856.249.309.775	(336.742.649.347)
	Thay đổi chi phí chờ phân bổ	12	(6.124.453.236)	3.946.054.707
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.384.432.345)	(38.915.488.173)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(16.760.349.000)	(10.117.280.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(330.500.804.508)***	***(297.990.040.713)***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(85.287.771.950)	(22.406.201.154)
2.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(242.000.000.000)	(344.700.000.000)
3.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	382.000.000.000	636.465.000.000
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.439.468.670	24.704.251.702
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***73.151.696.720***	***294.063.050.548***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(74.280.000)	(197.950.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(74.280.000)***	***(197.950.000)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(257.423.387.788)**	**(4.124.940.165)**
	Tiền đầu kỳ	**60**	**600.704.238.067**	**517.431.543.921**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	954.153.976	3.694.509.847
	Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**344.235.004.255**	**517.001.113.603**

Đinh Thị Thủy	**Hoàng Văn Duy**	**Vũ Đình Cao Sơn**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
		Phê duyệt, ngày 10 tháng 8 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC (gọi tắt là "Công ty") là công ty con của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 253/QĐ-DVKT-HĐQT ngày 28 tháng 9 năm 2007 của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500818790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 05 tháng 10 năm 2007 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất được thay đổi lần thứ 12 vào ngày 24 tháng 12 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UPCoM kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2016 với mã chứng khoán "POS".

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 744 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 719 người).

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty bao gồm:

- Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí;
- Dịch vụ di dời và thu dọn mỏ;
- Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng cho các công trình dầu khí; và
- Cho thuê lại lao động.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán; và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét. Một số số liệu năm trước được phân loại lại và được trình bày tại Thuyết minh số 45.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH/ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính/ kỳ hoạt động

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động . Đối với tài sản cố định hình thành từ đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành đưa vào vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động nhưng quyết toán dự án chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã phát sinh, chi phí ước tính chắc chắn sẽ phải bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 7
Thiết bị quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	4

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn bao gồm bảo hiểm, chi phí công cụ, dụng cụ, thiết bị xuất dùng và các khoản chi phí khác được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng không quá mười hai tháng.

Chi phí chờ phân bổ dài hạn bao gồm các khoản chi phí xây dựng, chi phí công cụ, dụng cụ, thiết bị xuất dùng, phụ tùng thay thế dài hạn và các chi phí khác được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng với thời hạn trên mười hai tháng.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm các khoản nhận trước về dịch vụ cho thuê máy nén liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chờ phân bổ tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chờ phân bổ sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ, có khả năng Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó và giá trị của nghĩa vụ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây dựng được trích lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho từng công trình trên cơ sở doanh thu dịch vụ xây dựng đã thực hiện trong kỳ theo quy định của pháp luật về xây dựng và được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (chi tiết chính sách kế toán bên dưới).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi các chi phí này đã phát sinh trong năm.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong thời hạn của hợp đồng tương ứng là doanh thu và chi phí. Công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ khối lượng xây lắp đã hoàn thành và tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng xây dựng. Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính lập tức được ghi nhận là chi phí.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán cho khối lượng thực hiện và đã được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng bao gồm doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng xây dựng; các khoản tăng và/ hoặc giảm khi thực hiện hợp đồng; các khoản tiền thưởng; các khoản thanh toán khác mà Công ty thu được từ khách hàng hay một bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá hợp đồng; các khoản thanh toán khác mà khách hàng sẽ chấp thuận bồi thường; và các thanh toán khoản khác nếu có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động cung cấp dịch vụ và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa trên bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

5. CÁC GIẢ ĐỊNH VÀ ƯỚC TÍNH QUAN TRỌNG

Doanh thu và chi phí hợp đồng xây dựng

Việc ghi nhận doanh thu và chi phí của các hợp đồng xây dựng được thực hiện dựa trên tỷ lệ hoàn thành của từng hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc xác định tỷ lệ hoàn thành phụ thuộc đáng kể vào các ước tính và giả định của Ban Giám đốc liên quan đến dự toán tổng doanh thu hợp đồng, tổng chi phí dự kiến để hoàn thành hợp đồng, tiến độ thực hiện thực tế, khối lượng công việc đã hoàn thành cũng như các thay đổi, phát sinh trong quá trình triển khai dự án.

Do đặc thù của các dự án xây dựng, cơ khí và lắp đặt có thời gian thực hiện kéo dài, các dự toán về chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí thuê thầu phụ, tiến độ thi công và các yêu cầu kỹ thuật có thể thay đổi do các yếu tố khách quan và chủ quan trong quá trình thực hiện hợp đồng. Những thay đổi này có thể ảnh hưởng đáng kể đến tỷ lệ hoàn thành được xác định cũng như doanh thu, chi phí và lợi nhuận đã ghi nhận.

Ban Giám đốc đã xem xét các kịch bản hợp lý liên quan đến việc điều chỉnh dự toán chi phí và tiến độ thực hiện của các hợp đồng trọng yếu. Trong trường hợp tổng chi phí thực tế phát sinh cao hơn hoặc thấp hơn dự toán hiện tại, hoặc tỷ lệ hoàn thành được xác định khác với ước tính hiện nay, doanh thu và chi phí ghi nhận có thể cần được điều chỉnh trong các kỳ kế toán tiếp theo. Mặc dù có thể phát sinh nhiều kết quả khác nhau, Ban Giám đốc cho rằng các giả định và dự toán hiện tại là phù hợp trên cơ sở các thông tin sẵn có tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Để hạn chế ảnh hưởng của các yếu tố không chắc chắn nêu trên, Ban Giám đốc thường xuyên rà soát và cập nhật ngân sách thực hiện hợp đồng, tiến độ thi công, khối lượng nghiệm thu và các chi phí còn phải thực hiện; đồng thời tăng cường công tác quản lý dự án, kiểm soát chi phí và đánh giá các rủi ro phát sinh trong quá trình thực hiện nhằm đảm bảo các ước tính được phản ánh phù hợp và kịp thời trên Báo cáo tài chính.

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Công ty ghi nhận dự phòng bảo hành công trình xây dựng để phản ánh nghĩa vụ sửa chữa, khắc phục các khiếm khuyết phát sinh (nếu có) trong thời gian bảo hành theo các điều khoản đã cam kết với khách hàng. Khoản dự phòng được xác định theo tỷ lệ từ 1% đến 5% giá trị tương ứng phần công việc đã hoàn thành của từng dự án, căn cứ vào đặc điểm kỹ thuật, mức độ phức tạp của công trình, thời gian bảo hành theo hợp đồng, hồ sơ chất lượng công trình và kinh nghiệm thực tế về chi phí bảo hành đối với các dự án tương tự.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, giá trị dự phòng bảo hành công trình xây dựng là 131.470.200.312 đồng (Thuyết minh số 27). Việc xác định khoản dự phòng này phụ thuộc đáng kể vào các giả định và ước tính của Ban Giám đốc về khả năng phát sinh khiếm khuyết, phạm vi công việc cần khắc phục và chi phí dự kiến để thực hiện các nghĩa vụ bảo hành trong tương lai. Các yếu tố như điều kiện vận hành thực tế của công trình, chất lượng vật tư thiết bị, chất lượng thi công của các nhà thầu phụ hoặc các yêu cầu kỹ thuật phát sinh có thể làm cho chi phí bảo hành thực tế khác với các ước tính hiện tại.

Ban Giám đốc đã đánh giá các kịch bản có thể xảy ra trên cơ sở kinh nghiệm thực tế đối với các công trình đã hoàn thành và tình trạng vận hành hiện tại của các dự án đang trong thời gian bảo hành. Trong trường hợp số lượng và mức độ các khiếm khuyết phát sinh cao hơn dự kiến, chi phí bảo hành thực tế có thể vượt quá giá trị dự phòng đã ghi nhận; ngược lại, nếu công trình vận hành ổn định và không phát sinh các nghĩa vụ bảo hành đáng kể, khoản dự phòng có thể được hoàn nhập một phần hoặc toàn bộ khi nghĩa vụ liên quan chấm dứt. Do đó, giá trị dự phòng có thể được điều chỉnh trong các kỳ kế toán tiếp theo khi có thêm thông tin và bằng chứng thực tế.

Để hạn chế ảnh hưởng của các yếu tố không chắc chắn nêu trên, Ban Giám đốc thực hiện việc theo dõi chặt chẽ tình trạng vận hành của các công trình trong thời gian bảo hành, đánh giá định kỳ các sự cố kỹ thuật phát sinh, rà soát lịch sử chi phí bảo hành của các dự án tương tự và cập nhật các giả định, tỷ lệ trích lập dự phòng khi cần thiết. Đồng thời, Công ty tăng cường công tác quản lý chất lượng, nghiệm thu và kiểm soát nhà thầu phụ nhằm giảm thiểu rủi ro phát sinh nghĩa vụ bảo hành vượt quá dự kiến.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	87.001.393	126.924.653
Tiền gửi ngân hàng	217.759.674.095	312.517.087.384
Trong đó:		
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	*67.452.636.845*	*181.129.397.504*
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*56.562.021.721*	*92.527.805.275*
- Ngân hàng TMCP Quân đội	*54.827.201.476*	-
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*30.910.137.963*	*37.472.002.047*
- Các ngân hàng khác	*8.007.676.090*	*1.387.882.558*
Các khoản tương đương tiền (*)	126.388.328.767	288.060.226.030
Trong đó:		
- Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam	*30.234.246.575*	*30.242.054.795*
- Ngân hàng TMCP Quân đội	*30.027.328.767*	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	*30.011.712.329*	*50.010.410.959*
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*20.054.657.534*	*97.361.390.412*
- Ngân hàng TMCP Á Châu	*16.004.164.384*	*50.403.424.658*
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*56.219.178*	*60.042.945.206*
	344.235.004.255	**600.704.238.067**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng 4,75%/năm, tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4,75%/năm.

7. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	441.737.573.179	441.737.573.179	580.834.590.999	580.834.590.999
Trong đó:				
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	*234.132.794.520*	*234.132.794.520*	*252.943.808.218*	*252.943.808.218*
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*123.296.821.919*	*123.296.821.919*	*62.097.767.123*	*62.097.767.123*
- Ngân hàng TMCP Quân đội	*51.205.849.315*	*51.205.849.315*	*171.367.397.260*	*171.367.397.260*
-Ngân hàng khác	*33.102.107.425*	*33.102.107.425*	*94.425.618.398*	*94.425.618.398*
	441.737.573.179	**441.737.573.179**	**580.834.590.999**	**580.834.590.999**

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu từ trên 3 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,5%/năm đến 8%/năm, tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 4,2%/năm đến 7,4%/năm. Lãi dự thu của các khoản đầu tư này tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 7.982.573.179 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 7.079.590.999 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn trị giá 153.755.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 87.755.000.000 đồng) được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ bảo lãnh thực hiện hợp đồng với các đối tác theo các hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn không quá 12 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("MBV") - trước ngày 18 tháng 12 năm 2024 là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương ("Oceanbank") là 26.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 26.000.000.000 đồng) đang hạn chế giao dịch. Ngày 17 tháng 10 năm 2024, Oceanbank được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chuyển giao cho Ngân hàng TMCP Quân đội ("MBBank") và sau đó được đổi tên thành MBV. Ngày 18 tháng 03 năm 2026, Ngân hàng MBV đã có công văn thông báo việc chi trả hợp đồng tiền gửi cho Công ty sẽ được tuân thủ theo Phương án chuyển giao bắt buộc của Chính phủ trong đề án tái cơ cấu MBV. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và MBV.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Bên thứ ba				
Công ty TNHH Larsen & Toubro	219.978.495.435	-	88.140.457.591	-
Văn phòng Điều hành Murphy Cuu Long Bac Oil Co., Ltd (Lô 15-1/05)	184.123.826.241	-	109.089.689.213	-
Khác	162.127.553.338	774.363.677	107.298.824.871	315.394.600
	566.229.875.014	**774.363.677**	**304.528.971.675**	**315.394.600**
b. Bên liên quan				
(Chi tiết tại Thuyết minh số 42)	391.593.538.276	7.412.215.389	140.594.940.466	4.562.645.476
	957.823.413.290	**8.186.579.066**	**445.123.912.141**	**4.878.040.076**

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Bên thứ ba		
Công ty TNHH Kỹ Thuật Minh Việt	3.707.923.537	1.235.699.137
Công ty CP Dịch vụ Hàng Hải Thiên Nam	2.848.161.750	2.848.161.750
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hùng Phong	2.374.800.000	2.374.800.000
Khác	1.879.018.072	7.560.060.492
	10.809.903.359	**14.018.721.379**
b. Bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 42)	740.000.000	-
	11.549.903.359	**14.018.721.379**

10. HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Hợp đồng dở dang tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:		
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	622.982.522.108	30.434.507.032
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	(21.574.282.919)	(127.513.101.548)
	601.408.239.189	**(97.078.594.516)**
Chi phí hợp đồng xây dựng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế	2.007.648.989.329	1.287.587.872.705
Trừ: số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	(1.406.240.750.140)	(1.384.666.467.221)
	601.408.239.189	**(97.078.594.516)**
Phải thu		
Dự án LDV Pipelines	181.091.001.606	-
Dự án HUC Thiên Nga Hải Âu	111.500.754.198	15.574.346.570
Dự án LDV Turret	83.492.843.616	14.860.160.462
Dự án HUC Lạc Đà Vàng	70.772.970.019	-
Dự án Block B Turret	64.063.712.120	-
Dự án Lạc Đà Vàng FPSO	46.714.606.848	-
Dự án HUC giai đoạn T&I Block B Offshore	30.765.715.529	-
Dự án FPSO RUBY II	14.583.022.272	-
Dự án RUYA 12- Brownfield Onshore Fabrication Services for EPCIC 12 Project	12.791.112.909	-
Dự án LDV - A Onshore Commissionning (OAC)	7.206.782.991	-
	622.982.522.108	**30.434.507.032**
Trong đó:		
Bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 42)	350.453.673.201	30.434.507.032
Bên thứ ba	272.528.848.907	-
	622.982.522.108	**30.434.507.032**
Phải trả		
Dự án HUC BLB	21.574.282.919	-
Dự án LDV Pipelines	-	126.071.284.001
Dự án CRPO 125–126	-	1.441.817.547
	21.574.282.919	**127.513.101.548**
Trong đó:		
Bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 42)	21.574.282.919	-
Bên thứ ba	-	127.513.101.548
	21.574.282.919	**127.513.101.548**

11. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Doanh thu đã thực hiện nhưng chưa xuất hóa đơn (*)	188.757.566.843	-	94.728.899.897	-
Phải thu nội bộ PTSC	12.259.922.019	3.988.701.696	14.045.829.810	3.988.701.696
Ký quỹ, ký cược	2.072.330.000	-	5.415.267.500	-
Tạm ứng cho nhân viên	2.036.649.559	-	1.806.089.260	-
Khác	-	-	3.548.824.056	-
	205.126.468.421	**3.988.701.696**	**119.544.910.523**	**3.988.701.696**
Trong đó:				
Bên thứ ba	192.794.216.402	-	105.426.750.713	-
Bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 42)	12.332.252.019	3.988.701.696	14.118.159.810	3.988.701.696
	205.126.468.421	**3.988.701.696**	**119.544.910.523**	**3.988.701.696**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán và được lập dự phòng là 3.988.701.696 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 12.

(*) Doanh thu trích trước là khoản doanh thu cho phần công việc Công ty đã hoàn thành theo hợp đồng cung cấp dịch vụ với khách hàng nhưng chưa xuất hóa đơn.

12. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác quá hạn được trình bày chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
CN Điều hành dầu khí trong nước- Công ty TNHH- TCT thăm dò khai thác DK- Lô 05.1A	4.789.686.573	3.352.780.601	1.436.905.972	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	2.685.006.623	98.968.772	2.586.037.851	Từ 1 năm đến dưới 2 năm và trên 3 năm
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	2.317.011.077	232.497.339	2.084.513.738	Từ 1 năm đến dưới 2 năm và trên 3 năm
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1.635.287.400	926.378.532	708.908.868	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm và từ 1 năm đến dưới 2 năm
PTSC Supply Base	1.191.697.920	595.848.960	595.848.960	Từ 1 năm đến dưới 2 năm
PT Meindo Elang Indah	917.938.154	458.969.077	458.969.077	Từ 1 năm đến dưới 2 năm
Công ty TNHH Dịch vụ Xây dựng Vận tải Toàn Phú	315.394.600	-	315.394.600	Trên 3 năm
	13.852.022.347	**5.665.443.281**	**8.186.579.066**	
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	5.698.145.280	1.709.443.584	3.988.701.696	Từ 2 năm đến dưới 3 năm
	19.550.167.627	**7.374.886.865**	**12.175.280.762**	

	Số đầu kỳ			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	2.487.069.078	-	2.487.069.078	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	2.075.576.398	-	2.075.576.398	Trên 3 năm
Công ty TNHH Dịch vụ Xây dựng Vận tải Toàn Phú	315.394.600	-	315.394.600	Trên 3 năm
	4.878.040.076	**-**	**4.878.040.076**	
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	5.698.145.280	1.709.443.584	3.988.701.696	Từ 2 năm đến dưới 3 năm
	10.576.185.356	**1.709.443.584**	**8.866.741.772**	

13. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.486.525.527	1.728.328.891	12.745.524.310	1.728.328.891
Công cụ, dụng cụ	27.623.078.076	4.004.781.906	17.880.156.009	4.004.781.906
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	112.905.848.295	-	64.896.143.245	-
	149.015.451.898	**5.733.110.797**	**95.521.823.564**	**5.733.110.797**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, giá trị hàng tồn kho chậm luân chuyển là 8.190.158.281 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 8.190.158.281 đồng). Hàng tồn kho này chủ yếu là các vật tư được sử dụng chung cho nhiều dự án khác nhau tùy theo nhu cầu hoạt động thực tế, không phải là hàng dễ hư hỏng hoặc lỗi thời trong ngắn hạn và vẫn có thể được sử dụng sau thời gian lưu kho dài.

Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với mức 70% giá trị đối với các mặt hàng nêu trên. Công ty thực hiện rà soát, đánh giá tình trạng tồn kho định kỳ hằng năm thông qua tổ kiểm kê chuyên trách để xác định mức dự phòng phù hợp với tình trạng thực tế và khả năng sử dụng của hàng tồn kho.

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thể hiện chi phí phát sinh liên quan đến các dự án sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án LDV Turret	93.437.170.866	29.162.665.258
Dự án thi công đấu nối hệ thống đường ống	12.091.022.545	12.475.691.312
Dự án đóng hủy giếng và tháo dỡ giàn SDA	4.290.164.347	4.290.164.347
Dự án chế tạo Degasser Vessel	2.172.225.907	-
Dự án thi công lớp Cladding	915.264.630	915.264.630
Dự án Block B Turret	-	10.176.813.581
Dự án HUC giai đoạn T&I Block B	-	3.547.466.020
Dự án Block B Pipe - Fab	-	2.770.278.449
Dự án Block B2	-	958.577.920
Dự án chế tạo đường ống nối giao chéo	-	515.096.000
Dự án LDV - A Onshore Commissionning (OAC)	-	84.125.728
	112.905.848.295	**64.896.143.245**

14. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	5.084.120.721	2.463.870.493
Công cụ dụng cụ, thiết bị xuất dùng	3.101.714.164	-
Chi phí sử dụng nhãn hiệu	649.249.332	-
	8.835.084.217	**2.463.870.493**
b. Dài hạn		
Chi phí xây dựng nhà văn phòng tạm	76.221.770.951	-
Công cụ dụng cụ, thiết bị xuất dùng	7.972.597.259	8.059.127.974
Tiền thuê đất	7.745.319.189	-
Chi phí xây dựng xưởng tạm POS2	2.056.805.268	6.665.078.941
Khác	-	7.910.495
	93.996.492.667	**14.732.117.410**

Biến động về chi phí chờ phân bổ trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2026	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	17.195.987.903	29.130.330.915
Tăng	25.319.481.908	16.164.633.204
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản mới hoàn thành	79.511.135.745	-
Phân bổ trong kỳ/năm	(19.195.028.672)	(28.098.976.216)
Số dư cuối kỳ/năm	**102.831.576.884**	**17.195.987.903**

15. TÀI SẢN KHÁC

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tài sản ngắn hạn khác và tài sản dài hạn khác bao gồm hai khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng bằng VND tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu ("Vietcombank") với tổng giá trị 16.000.000.000 đồng, trong đó 8.000.000.000 đồng được phân loại là tài sản ngắn hạn khác và 8.000.000.000 đồng được phân loại là tài sản dài hạn khác. Các khoản tiền gửi này được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho bảo lãnh thực hiện hợp đồng. Theo các thỏa thuận cấp bảo lãnh đã ký với Vietcombank, các khoản tiền gửi này được cầm cố và hạn chế giao dịch cho đến khi nghĩa vụ bảo lãnh tương ứng được giải tỏa.

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	**49.559.832.756**	**298.636.410.003**	**668.344.623.992**	**28.365.056.390**	**64.027.637.734**	**1.108.933.560.875**
Mua trong năm	-	9.975.184.040	9.600.445.363	2.945.886.000	-	22.521.515.403
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	11.546.618.813	-	-	-	11.546.618.813
Số dư cuối kỳ	**49.559.832.756**	**320.158.212.856**	**677.945.069.355**	**31.310.942.390**	**64.027.637.734**	**1.143.001.695.091**
Khấu hao lũy kế						
Số dư đầu kỳ	**43.702.050.076**	**201.036.528.013**	**656.971.479.280**	**24.314.784.870**	**39.265.584.449**	**965.290.426.688**
Khấu hao trong kỳ	293.598.586	15.573.787.844	1.811.502.447	1.283.095.875	8.003.454.716	26.965.439.468
Số dư cuối kỳ	**43.995.648.662**	**216.610.315.857**	**658.782.981.727**	**25.597.880.745**	**47.269.039.165**	**992.255.866.156**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	**5.857.782.680**	**97.599.881.990**	**11.373.144.712**	**4.050.271.520**	**24.762.053.285**	**143.643.134.187**
Tại ngày cuối kỳ	**5.564.184.094**	**103.547.896.999**	**19.162.087.628**	**5.713.061.645**	**16.758.598.569**	**150.745.828.935**

Chi tiết danh mục các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá	Giá trị còn lại
	VND	VND
Sà lan nhà ở PTSC Guardian	556.820.000.000	-
Cộng	**556.820.000.000**	**-**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 853.884.303.050 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 849.585.400.218 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty ký hợp đồng cam kết mua thiết bị container đựng hàng phục vụ dự án với trị giá 3.376.898.805 đồng và hệ thống HVAC với trị giá 1.991.333.520 đồng.

17. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	**23.548.673.000**
Mua trong năm	8.022.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	10.000.000
Số dư cuối kỳ	**31.580.673.000**
Hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	**19.951.980.245**
Hao mòn trong kỳ	1.951.343.555
Số dư cuối kỳ	**21.903.323.800**
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	**3.596.692.755**
Số dư cuối kỳ	**9.677.349.200**

Chi tiết danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá	Giá trị còn lại
	VND	VND
- Phần mềm MOSES Ultimate Perpertual License	5.656.360.000	4.860.279.704
- Phần mềm mô phỏng, tính toán, phân tích thi công công trình biển MOSES Complete package	3.204.270.890	-
- Phần mềm thiết kế và phân tích kết cấu cho công trình biển và tàu SACS	4.452.250.079	-
- Phần mềm hệ thống quản lý thiết kế nhà máy AVEVA PLANT và LFM	3.739.010.000	-
Cộng	**17.051.890.969**	**4.860.279.704**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 18.624.745.000 đồng.

18. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công trình xây dựng xưởng tạm	9.747.060.516	9.747.060.516	1.956.086.841	1.956.086.841
Công trình khu vực văn phòng tạm	-	-	47.989.966.779	47.989.966.779
Khác	-	-	5.665.120.008	5.665.120.008
	9.747.060.516	**9.747.060.516**	**55.611.173.628**	**55.611.173.628**

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2026	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	55.611.173.628	1.812.500.000
Mua sắm	45.203.641.446	61.399.696.173
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(11.546.618.813)	(7.601.022.545)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(10.000.000)	-
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ	(79.511.135.745)	-
Số dư cuối kỳ/năm	**9.747.060.516**	**55.611.173.628**

19. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	23.567.662.816	26.283.627.137
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**23.567.662.816**	**26.283.627.137**

Biến động về thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong kỳ/năm như sau:

	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2026	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	26.283.627.137	37.018.254.654
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(2.715.964.321)	(10.734.627.517)
Số dư cuối kỳ/năm	**23.567.662.816**	**26.283.627.137**

Thuế TNDN hoãn lại chủ yếu phát sinh từ chênh lệch tạm thời của các khoản mục sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	22.972.594.737	25.634.711.688
Khác	595.068.079	648.915.449
	23.567.662.816	**26.283.627.137**

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Bên thứ ba				
Công ty TNHH Cung ứng Nhân lực và DV Kỹ thuật Hiệp Phát	60.223.350.162	60.223.350.162	42.224.203.385	42.224.203.385
Shelf Subsea Solution Pte. Ltd.	52.865.300.255	52.865.300.255	53.206.197.529	53.206.197.529
Khác	465.247.998.835	465.247.998.835	419.118.002.660	419.118.002.660
	578.336.649.252	**578.336.649.252**	**514.548.403.574**	**514.548.403.574**
b. Bên liên quan				
(Chi tiết tại Thuyết minh số 42)	163.466.615.709	163.466.615.709	41.143.808.470	41.143.808.470
	741.803.264.961	**741.803.264.961**	**555.692.212.044**	**555.692.212.044**

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Bên thứ ba		
Sembcorp Marine Offshore Platforms Pte. Ltd.	339.950.014	339.950.014
Khác	15.120.000	-
	355.070.014	**339.950.014**
b. Bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 42)	40.543.806.878	60.339.268.095
	40.898.876.892	**60.679.218.109**

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	475.951.067	475.951.067
b. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế thu nhập cá nhân	10.123.742.076	8.567.714.857
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.101.263.476	7.384.432.345
Thuế nhà thầu	-	4.399.701.238
	23.225.005.552	**20.351.848.440**

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước:

	Số đầu kỳ	Số phải nộp /thu trong kỳ	Số đã thực nộp /thu trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	475.951.067	-	-	475.951.067
Các khoản phải trả				
Thuế thu nhập cá nhân	8.567.714.857	20.744.187.926	19.188.160.707	10.123.742.076
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.384.432.345	13.101.263.476	7.384.432.345	13.101.263.476
Thuế nhà thầu	4.399.701.238	6.266.574.413	10.666.275.651	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	3.397.048.484	3.397.048.484	-
Thuế nhập khẩu	-	1.385.631.140	1.385.631.140	-
Thuế, phí và lệ phí khác	-	7.000.000	7.000.000	-
	20.351.848.440	**44.901.705.439**	**42.028.548.327**	**23.225.005.552**

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí dự án đang thực hiện	1.033.587.610.374	255.053.418.842
Các khoản trích trước khác	5.585.342.545	2.564.934.985
	1.039.172.952.919	**257.618.353.827**

24. DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ NGẮN HẠN

Số dư thể hiện khoản tiền Công ty đã được thanh toán từ khách hàng tương ứng với phần dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển chưa thực thiện.

25. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	26,063,000,000	-
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm bắt buộc	1,977,084,047	2.251.144.319
Thuế thu nhập cá nhân phải nộp	258,539,829	258.539.829
Khác	4,825,183,294	2.236.400.408
	33,123,807,170	**4.746.084.556**
Trong đó:		
Bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 42)	26.063.000.000	-
Bên thứ ba	7.060.807.170	4.746.084.556
	33.123.807.170	**4.746.084.556**

26. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2026	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	5.708.844.083	7.713.744.083
Tăng trong kỳ/năm	24.632.000.000	13.000.000.000
Chi trả trong kỳ/năm	(16.091.199.000)	(15.004.900.000)
Số dư cuối kỳ/năm	**14.249.645.083**	**5.708.844.083**

27. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Phân loại lại	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn					
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng					
Dự án HUC Gallaf 3 Phase A2	-	-	36.855.127.202	-	36.855.127.202
Dự án HUC Gallaf 3 Phase A1	-	-	25.202.722.558	-	25.202.722.558
Dự án HUC Gallaf 3 Phase B2	-	-	23.591.653.361	-	23.591.653.361
Dự án sửa chữa Đại Hùng 3	3.429.855.450	-	-	-	3.429.855.450
Dự án Điện gió CHW2204	2.489.277.811	-	-	-	2.489.277.811
Dự án sửa chữa dự án Dừa thay thế Subsea Module cho Enquest	598.789.229	-	-	-	598.789.229
Dự án CRPO 125-126	-	113.086.179	65.216.030	-	178.302.209
Dự án sửa chữa Long Sơn	10.258.202.280	-	-	10.258.202.280	-
Dự án Hải Long	2.143.397.927	-	-	2.143.397.927	-
Dự án SS7- FAB	908.984.551	-	-	908.984.551	-
	19.828.507.248	**113.086.179**	**85.714.719.151**	**13.310.584.758**	**92.345.727.820**

	Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Phân loại lại VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
b. Dài hạn					
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng					
Dự án Lạc Đà Vàng	8.842.199.138	3.766.383.847	-	-	12.608.582.985
Dự án Ruya 12	5.378.072.753	5.150.330.626	-	-	10.528.403.379
Dự án chế tạo hệ thống neo Turret cho PTSC AP	2.799.031.944	1.078.771.831	-	-	3.877.803.775
Dự án Thiên Nga Hải Âu	904.096.806	1.950.954.384	-	-	2.855.051.190
Dự án HUC giai đoạn T&I Block B Offshore - Package 2	-	1.836.799.053	-	-	1.836.799.053
Dự án Lạc Đà Vàng HUC	-	1.515.557.965	-	-	1.515.557.965
Dự án Lạc Đà Vàng FPSO	-	1.311.912.743	-	-	1.311.912.743
Dự án cung cấp dịch vụ chế tạo hệ thống neo Turret cho Block B	-	1.242.000.190	-	-	1.242.000.190
Dự án thay xích cho tàu Ruby II FPSO	-	952.559.567	-	-	952.559.567
Dự án Ruya 12 Onshore Fab	613.910.634	334.479.116	-	-	948.389.750
Dự án thi công chế tạo hạng mục Piping phục vụ dự án Block B - PTSC MC	195.411.986	412.733.105	-	-	608.145.091
Dự án LSPET cho TCT PTSC	17.842.990	445.483.948	-	-	463.326.938
Dự án Thi công chế tạo và hạ thủy các đoạn ống ngầm (Subsea Tie-in Spool) Block B2	152.106.455	171.821.427	-	-	323.927.882
Dự án RUYA 12 Offshore Greenfield	-	52.011.984	-	-	52.011.984
Dự án HUC Gallaf 3 Phase A2	36.868.241.702	-	(36.855.127.202)	13.114.500	-
Dự án HUC Gallaf 3 Phase A1	25.202.722.558	-	(25.202.722.558)	-	-
Dự án HUC Gallaf 3 Phase B2	23.579.651.638	12.001.723	(23.591.653.361)	-	-
Dự án CRPO 125-126	65.216.030	-	(65.216.030)	-	-
	104.618.504.634	**20.233.801.509**	**(85.714.719.151)**	**13.114.500**	**39.124.472.492**

Dự phòng bảo hành ngắn hạn và dài hạn cho các dự án được thực hiện cho các nghĩa vụ bảo hành theo các điều khoản và điều kiện được nêu trong hợp đồng. Thời gian bảo hành là từ mười hai đến hai mươi bốn tháng kể từ ngày cấp Chứng chỉ Chấp nhận Tạm thời. Dự phòng bảo hành được ước tính từ 1% đến 5% dựa trên tổng doanh thu tích lũy của từng dự án.

28. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

a. Số lượng cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	45.999.965	45.999.965

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	39.077.805	84,95%	39.077.805	84,95%
Ngân hàng TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại	2.759.585	6,00%	4.029.485	8,76%
Khác	4.162.575	9,05%	2.892.675	6,29%
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**45.999.965**	**100%**	**45.999.965**	**100%**

c. Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 01 tháng 1 năm 2025	40.000.000	400.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	45.999.965	459.999.650.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	**45.999.965**	**459.999.650.000**

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Công ty chỉ có một loại cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Theo Nghị quyết số 14/NQ-POS-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu bằng cổ phiếu phổ thông, mệnh giá cổ phiếu 10.000 đồng/cổ phiếu, số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 6.899.994 cổ phiếu và tổng giá trị phát hành dự kiến tính theo mệnh giá là 68.999.940.000 đồng. Trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chưa phát hành số cổ phiếu này.

Công ty có hai (02) Cổ đông lớn nắm giữ 90,95% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 93,71%) có phần có quyền biểu quyết, do đó Công ty không còn đáp ứng đầy đủ điều kiện là công ty đại chúng theo quy định của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các văn bản hướng dẫn thi hành, cụ thể là không đảm bảo đáp ứng điều kiện tối thiểu 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít nhất 100 nhà đầu tư không phải cổ đông lớn nắm giữ. Ngày 22 tháng 01 năm 2026, Công ty đã gửi Công văn tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước báo cáo tình trạng cơ cấu cổ đông không đáp ứng điều kiện công ty đại chúng của Công ty. Tính đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang xây dựng kế hoạch để đáp ứng điều kiện duy trì tư cách công ty đại chúng.

Trong năm 2026, Ngân hàng TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại, cổ đông lớn của Công ty, đã thực hiện thoái một phần vốn khỏi Công ty nhằm cơ cấu danh mục đầu tư. Tại ngày 25 tháng 5 năm 2026, số lượng cổ phiếu do cổ đông này nắm giữ giảm từ 4.029.485 cổ phiếu (tương đương 8,76%) xuống còn 2.759.585 cổ phiếu (tương đương 6,00%) vốn điều lệ của Công ty.

29. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**400.000.000.000**	**308.742.964.235**	**89.410.492.486**	**798.153.456.721**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	103.485.632.157	103.485.632.157
Tăng vốn từ Quỹ đầu tư phát triển (*)	59.999.650.000	(59.999.650.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (**)	-	-	(13.000.000.000)	(13.000.000.000)
Số dư đầu kỳ này	**459.999.650.000**	**248.743.314.235**	**179.896.124.643**	**888.639.088.878**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	62.864.341.981	62.864.341.981
Trích quỹ đầu tư phát triển (***)	-	155.264.124.643	(155.264.124.643)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (***)	-	-	(24.632.000.000)	(24.632.000.000)
Số dư cuối kỳ này	**459.999.650.000**	**404.007.438.878**	**62.864.341.981**	**926.871.430.859**

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 20/NQ-POS-HĐQT ngày 20 tháng 8 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc phân phối quỹ đầu tư phát triển tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 để tăng vốn cổ phần. Đối tượng phát hành là cổ đông hiện hữu tại ngày đăng ký cuối cùng theo thời điểm chốt danh sách cổ đông với tỷ lệ phát hành 15% và tỷ lệ thực hiện quyền 20:03.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 09/NQ-POS-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 6 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua việc phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2024 để trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý điều hành với số tiền lần lượt là 12.130.000.000 đồng và 870.000.000 đồng.

(***) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 14/NQ-POS-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua việc phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2025 và lợi nhuận chưa phân phối năm 2024 để trích lập Quỹ đầu tư và phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành với số tiền lần lượt là 155.264.124.643 đồng, 20.697.000.000 đồng và 3.935.000.000 đồng.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ hoạt động. Chi tiết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (*)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	62.864.341.981	37.316.909.706
Điều chỉnh giảm do số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (**)	(13.805.000.000)	(12.316.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**49.059.341.981**	**25.000.909.706**
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	45.999.965	45.999.965
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	**1.067**	**543**

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được tính lại để điều chỉnh cho các chi phí khen thưởng và phúc lợi như sau:

	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	37.316.909.706	-	37.316.909.706
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(7.680.000.000)	(4.636.000.000)	(12.316.000.000)
	29.636.909.706	(4.636.000.000)	25.000.909.706
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	40.000.000	-	45.999.965
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	741	-	543

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 14/NQ-POS-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua việc phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2025 để trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và đồng thời phê duyệt kế hoạch trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2026.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, không có giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Euro	56,08	61,47
Đô la Mỹ	5.468.503,00	11.595.181,46

Kỳ trước

Chỉ tiêu	Trong nước	Ngoài nước	Tổng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	377.153.169.156	527.362.745.447	904.515.914.603
Giá vốn dịch vụ cung cấp	(351.514.275.742)	(497.939.727.103)	(849.454.002.845)
Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	**25.638.893.414**	**29.423.018.344**	**55.061.911.758**
Lãi thuần từ hoạt động tài chính			22.888.537.788
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp			(31.608.342.385)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			**46.342.107.161**
Lãi thuần từ hoạt động khác			341.472.207
Lợi nhuận kế toán trước thuế			**46.683.579.368**
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(8.078.875.870)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(1.287.793.792)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			**37.316.909.706**
Tài sản bộ phận	1.604.510.026.157	546.929.292.193	2.151.439.318.350
Tổng tài sản			**2.151.439.318.350**
Nợ phải trả bộ phận	761.100.822.930	501.699.406.542	1.262.800.229.472
Tổng nợ phải trả			**1.262.800.229.472**

41. CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	10.080.593.878	10.872.821.820

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dưới 1 năm	20.045.128.369	15.076.805.820
Từ 1 đến 5 năm	80.396.455.877	33.764.706.000
Trên 5 năm	107.494.895.981	53.817.242.720
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	**207.936.480.227**	**102.658.754.540**

Cam kết khác

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã ký kết các hợp đồng cấp bảo lãnh với các ngân hàng thương mại để các ngân hàng này phát hành thư bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho các dự án mà Công ty đã tham gia dự thầu và các dự án đã trúng thầu đang được triển khai thực hiện với tổng số tiền được bảo lãnh bằng Đô la Mỹ, Euro và Việt Nam đồng lần lượt là 19.420.533,91 Đô la Mỹ (tương đương 508.973.352.713 đồng), 146.042,76 Euro (tương đương 4.395.741.033 đồng) và 236.345.109.521 đồng.

Theo đó, các ngân hàng thương mại sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho Công ty (bên được bảo lãnh) khi Công ty không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ đã cam kết với bên được bảo lãnh (chủ đầu tư dự án). Công ty phải nhận nợ và hoàn trả cho các ngân hàng số tiền đã được trả thay theo đúng các điều khoản trong hợp đồng cấp bảo lãnh đã ký kết với ngân hàng trong trường hợp các ngân hàng phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Công ty mẹ") với tỷ lệ là 84,95% vốn điều lệ của Công ty, Công ty mẹ cao nhất là Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam. Trong kỳ, Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam ("PVN")	Công ty mẹ tối cao
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("PTSC")	Công ty mẹ
PTSC Asia Pacific Pte Ltd ("PTSC AP")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú ("PTSC Long Phú")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí ("PTSC Marine")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Chi nhánh Cảng Dầu khí và Dịch vụ Năng lượng Tái tạo - Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("PTSC Supply Base")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí PTSC Đà Nẵng ("PTSC Đà Nẵng")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC ("PTSC Quảng Ngãi")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa ("PTSC Thanh Hóa")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC ("PTSC Hotel")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hàng hải PTSC ("PTSC M&C")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí ("PV Shipyard")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Kỹ thuật PTSC Sao Mai ("PTSC Sao Mai")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai Thác Dầu khí PTSC ("PPS")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí ("PVC MS")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD ("PVD Training")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí ("PVEP")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần PVI ("PVI ")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Tập đoàn dầu khí Việt Nam - Nhà điều hành lô 01&02 ("PVN – Lô 01&02")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Dầu khí Vũng Tàu ("PV Oil VT")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Ống thép Dầu khí Việt Nam ("PV PIPE")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu Khí Việt Nam ("PV Coating")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí ("PVMTC")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông ("BIEN DONG POC")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Dịch vụ Khí ("PV Gas Services")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam ("EIC")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Liên doanh Việt - Nga VietsoPetro ("Vietsovpetro")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD ("PVD Offshore")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam ("PVU")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Chi nhánh Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC - Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("PTSC G&S")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ ("PTSC Phú Mỹ")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn

a. Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC M&C	408.770.030.884	1.170.221.888
PTSC AP	239.068.457.467	206.160.533.909
PTSC	57.365.295.879	85.538.466.160
PTSC Marine	-	(68.880.000)
Các thành viên thuộc PVN		
Vietsovpetro	195.095.438.428	-
PVEP	10.731.376.400	2.547.468.000
PVFCCo	15.914.529.842	-
PVN	-	9.234.168.862
	926.945.128.900	**304.581.978.819**
(ii) Mua hàng hóa dịch vụ		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC Marine	81.403.634.505	1.453.973.100
PTSC Supply Base	29.207.005.714	8.326.076.198
PTSC G&S	20.175.689.600	652.002.500
PTSC Hotel	13.504.160.305	10.440.478.491
PTSC Sao Mai	11.797.316.544	-
PTSC Phú Mỹ	4.260.000.000	-
PV Shipyard	675.231.003	620.388.400
PTSC AP	782.565	-
PTSC	(28.760.910)	-
Các thành viên thuộc PVN		
PVI	16.373.297.103	9.828.562.136
PV Coating	9.958.928.767	-
PV Oil	4.085.252.308	2.205.152.939
PV Pipe	3.714.403.760	-
PVC MS	3.283.863.384	1.031.509.500
PVMTC	1.738.710.000	512.600.000
Vietsovpetro	1.626.998.000	2.069.628.800
PVD Training	1.310.800.000	452.000.000
PVN	1.298.498.664	1.086.835.379
PVcomBank	700.000	-
PVU	-	245.000.000
	204.386.511.312	**38.924.207.443**

Thu nhập của các nhận sự quản lý chủ chốt

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị		
Nguyễn Tiên Phong	1.373.550.000	946.619.000
Nguyễn Đức Thiện	36.000.000	18.000.000
Vũ Đình Cao Sơn	24.000.000	-
Nguyễn Văn Hải	24.000.000	-
Nguyễn Nam Anh	24.000.000	-
Dương Hùng Văn	-	103.516.000
Nguyễn Tuấn	-	18.000.000
	1.481.550.000	**1.086.135.000**
Thù lao Ban kiểm soát		
Đỗ Thị Thùy Dung (*)	-	-
Trần Thị Minh Hương	18.000.000	12.000.000
Phạm Thu Hiền	18.000.000	12.000.000
	36.000.000	**24.000.000**

(*) Bà Đỗ Thị Thùy Dung nhận thù lao Trưởng Ban kiểm soát từ Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam

Lương và thưởng của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng		
Vũ Đình Cao Sơn	1.714.303.000	867.657.000
Lê Toàn Thắng	1.830.111.000	785.911.000
Lương Văn Lực	1.668.081.000	384.978.750
Nguyễn Văn Dương	1.530.181.000	772.312.000
Hoàng Văn Duy	1.299.682.750	876.027.200
	8.042.358.750	**3.686.885.950**

b. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 8)		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC M&C	317.632.769.660	48.362.538.054
PTSC AP	36.401.394.295	-
PTSC	18.330.689.974	12.177.441.207
PTSC Quảng Ngãi	3.184.799.191	3.184.799.191
PTSC Thanh Hóa	2.946.952.206	3.170.512.206
PTSC Supply Base	1.191.697.920	5.509.969.121
PTSC Long Phú	467.197.119	467.197.119
PTSC Marine	-	14.639.778
Các thành viên thuộc PVN		
PVEP	11.438.037.911	11.815.357.720
Vietsovpetro	-	53.733.570.135
PVN - Block 01&02	-	2.158.915.935
	391.593.538.276	**140.594.940.466**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
(ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 9)		
Các thành viên thuộc PVN		
PTSC Phú Mỹ	740.000.000	-
(iii) Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Thuyết minh 10)		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC AP	130.207.450.464	14.860.160.462
PTSC M&C	108.745.468.539	-
Các thành viên thuộc PVN		
Vietsovpetro	111.500.754.198	15.574.346.570
	350.453.673.201	**30.434.507.032**
(iv) Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Thuyết minh 10)		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC M&C	21.574.282.919	-
(v) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 11)		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC	6.561.776.739	1.287.479.986
PV Shipyard	5.698.145.280	5.698.145.280
PTSC M&C	-	7.060.204.544
Các thành viên thuộc PVN		
PVI	72.330.000	72.330.000
	12.332.252.019	**14.118.159.810**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
(vi) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 20)		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC Marine	84.615.325.745	-
PTSC Supply Base	27.161.450.012	25.490.453.311
PTSC G&S	9.636.692.364	-
PV Shipyard	6.690.672.436	5.961.422.953
PTSC Hotel	4.273.497.163	1.263.848.494
PTSC Phú Mỹ	3.580.800.000	-
PTSC Long Phú	2.161.376.607	2.161.376.607
PTSC Sao Mai	1.402.785.277	86.630.256
PTSC Thanh Hóa	-	223.560.000
Các thành viên thuộc PVN		
PV Coating	10.076.503.068	1.263.265.718
PV Pipe	4.818.294.968	766.900.832
PVC MS	2.265.478.411	36.485.740
PVMTC	1.722.010.000	268.885.000
PVN	1.402.378.557	-
PVD Training	1.321.600.000	10.800.000
PV Oil	1.145.503.935	1.256.617.032
Vietsovpetro	891.184.320	1.322.823.313
PVI	259.262.846	257.822.846
EIC	41.800.000	41.800.000
PVD Offshore	-	731.116.368
	163.466.615.709	**41.143.808.470**
(vii) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 21)		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC	20.636.388.753	35.734.006.499
PTSC Long Phú	11.096.429.662	11.096.429.662
PTSC M&C	8.810.988.463	12.094.312.614
Các thành viên thuộc PVN		
PVFCCo	-	1.414.519.320
	40.543.806.878	**60.339.268.095**
(viii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 25)		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC M&C	26.063.000.000	-

43. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định không bao gồm 24.671.443.508 đồng, là số tiền dùng để mua sắm và xây dựng tài sản cố định phát sinh trong kỳ nhưng chưa được thanh toán. Tuy nhiên, tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định trong kỳ đã bao gồm 33.969.555.387 đồng, là số tiền phải trả của năm trước đã được thanh toán trong kỳ này. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định trong kỳ bao gồm 1.405.003.222 đồng, là số tiền ứng trước để mua sắm và xây dựng tài sản cố định nhưng chưa thực hiện trong kỳ. Tuy nhiên, tiền mua sắm và xây dựng tài sản cố định trong kỳ không bao gồm 1.162.500.000 đồng, là số tiền đã ứng trước cho người bán để mua sắm và xây dựng tài sản cố định trong năm trước đã hoàn thành trong kỳ này. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

44. VẤN ĐỀ KHÁC

Công ty đang có tranh chấp với công ty MISC Offshore Floating Terminals (L) Limited ("MOFT") phát sinh từ việc thực hiện hợp đồng liên quan đến dự án FSO Benchamas/FPSO BUK, cụ thể, MOFT đã đơn phương chấm dứt sớm hợp đồng này vào ngày 31 tháng 7 năm 2024. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, hai bên vẫn đang trong quá trình làm việc với Tòa án để làm rõ các nghĩa vụ nếu có giữa hai bên.

45. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty đã áp dụng Thông tư 99. Theo đó, một số số liệu năm trước đã được trình bày lại theo hướng dẫn tại điều khoản chuyển tiếp của Thông tư 99 và được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này như sau:

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			Theo Thông tư 99/2025/TT-BTC				
Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu kỳ (Số đã báo cáo)	Chỉ tiêu	Mã số	Phân loại lại	Số đầu kỳ (Số sau phân loại lại)	Thay đổi
		VND			VND	VND	
TÀI SẢN			**TÀI SẢN**				
Các khoản tương đương tiền	112	287.000.000.000	Các khoản tương đương tiền	112	1.060.226.030	288.060.226.030	Phân loại lại
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	573.755.000.000	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	7.079.590.999	580.834.590.999	Phân loại lại
Phải thu ngắn hạn khác	136	127.684.727.552	Phải thu ngắn hạn khác	135	(8.139.817.029)	119.544.910.523	Phân loại lại và đổi mã số
NGUỒN VỐN			**NGUỒN VỐN**				
Không có chỉ tiêu tương ứng	-		Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	1.415.152.500	1.415.152.500	Chỉ tiêu mới và phân loại lại
Phải trả ngắn hạn khác	319	6.161.237.056	Phải trả ngắn hạn khác	320	(1.415.152.500)	4.746.084.556	Phân loại lại và đổi mã số

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			Theo Thông tư 99/2025/TT-BTC				
Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ trước (Số đã báo cáo)	Chỉ tiêu	Mã số	Phân loại lại	Kỳ trước (Số sau phân loại lại)	Thay đổi
		VND			VND	VND	
Giá vốn hàng bán	11	865.775.194.404	Giá vốn hàng bán	11	(16.321.191.559)	849.454.002.845	Phân loại lại
Chi phí bán hàng	25	2.587.490.419	Chi phí bán hàng	25	13.412.902.542	16.000.392.961	Phân loại lại
Thu nhập khác	31	3.255.839.019	Thu nhập khác	31	(2.908.289.017)	347.550.002	Phân loại lại

46. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động của Công ty cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ này.



Đinh Thị Thủy	Hoàng Văn Duy	Vũ Đình Cao Sơn
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
		Phê duyệt, *ngày 10 tháng 8 năm 2026*